

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPH

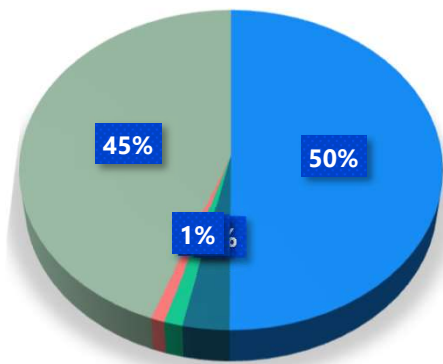
## Tổng CTCP Phong Phú (UPCOM)

Ngành: Đồ dùng cá nhân

<b>Giá</b>	<b>26,300 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	2.7%	11.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,329 - 30,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,964
Số lượng CPLH (CP)	74,670,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,530
Sở hữu nước ngoài	0.03%
Beta	0.86

### Cơ cấu cổ đông



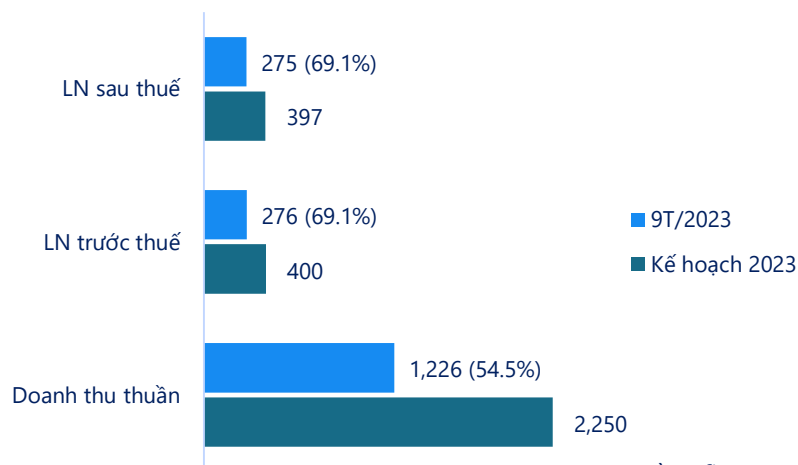
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**444.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 68.5 | +18.2%

Cùng kỳ: ↗ 27.8 | +6.7%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**1,226.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 88.8 | -6.8%

### LN thuần

Q3 2023

**62.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 30.5 | -32.7%

Cùng kỳ: ↘ 0.7 | -1.1%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**280.9**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 107.3 | -27.6%

### LNTT

Q3 2023

**62.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 30.5 | -32.7%

Cùng kỳ: ↘ 0.5 | -0.8%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**276.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 112.3 | -28.9%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPH

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>444.9</b>	<b>417.1</b>	<b>6.7%</b>	<b>1,226.0</b>	<b>1,314.8</b>	<b>-6.8%</b>
Giá vốn hàng bán	358.8	337.3	6.4%	962.8	1,055.3	-8.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>86.0</b>	<b>79.8</b>	<b>7.8%</b>	<b>263.2</b>	<b>259.5</b>	<b>1.4%</b>
Doanh thu HĐTC	7.5	6.0	25.9%	25.9	59.7	-56.6%
Chi phí tài chính	35.5	45.9	-22.7%	67.6	78.0	-13.3%
Chi phí lãi vay	16.3	10.6	53.9%	43.8	28.8	52.2%
Chi phí bán hàng	17.9	15.4	16.5%	51.4	48.7	5.5%
Chi phí QLDN	60.7	53.6	13.3%	161.0	123.5	30.4%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>62.7</b>	<b>63.4</b>	<b>-1.1%</b>	<b>280.9</b>	<b>388.2</b>	<b>-27.6%</b>
LN khác	0.2	0.0	1203.5%	4.5	0.5	-948.2%
<b>LN trước thuế</b>	<b>62.9</b>	<b>63.4</b>	<b>-0.8%</b>	<b>276.5</b>	<b>388.7</b>	<b>-28.9%</b>
Thuế TNDN	0.5	0.6	-12.4%	2.0	2.1	-5.5%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>62.4</b>	<b>62.8</b>	<b>-0.7%</b>	<b>274.5</b>	<b>386.6</b>	<b>-29.0%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>61.4</b>	<b>61.7</b>	<b>-0.5%</b>	<b>270.8</b>	<b>382.8</b>	<b>-29.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	110.2	58.5	41.1	5.8	68.6	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	108.9	124.4	142.1	47.3	69.3	7.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	192.9	207.3	152.7	15.9	125.7
Lưu chuyển tiền thuần	26.1	24.4	30.5	37.2	12.2	15.6

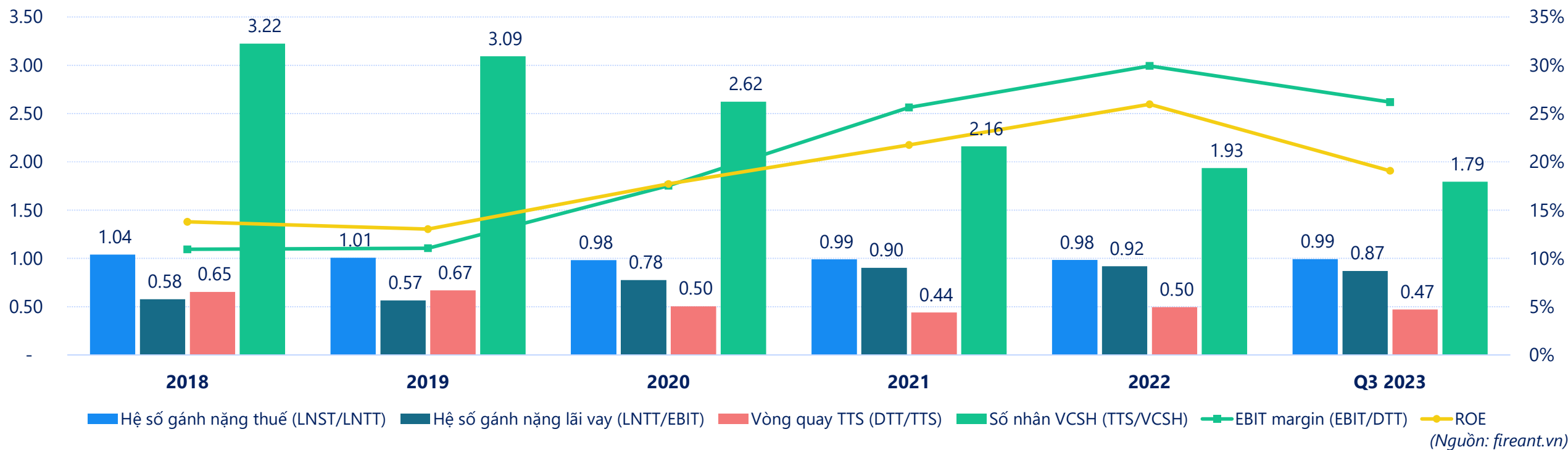
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,529.1</b>	<b>1,269.8</b>	<b>20.4%</b>	<b>43.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	31.7	72.4	-56.1%	0.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	573.7	273.0	110.1%	16.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	488.1	461.1	5.8%	14.0%
Hàng tồn kho	432.2	462.0	-6.4%	12.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.5	1.4	153.1%	0.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,957.6</b>	<b>2,037.3</b>	<b>-3.9%</b>	<b>56.1%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	2.4	2.4	-0.7%	0.1%
Tài sản cố định	1,087.5	1,107.6	-1.8%	31.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	104.9	88.0	19.2%	3.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	737.5	810.6	-9.0%	21.2%
Tài sản dài hạn khác	25.3	28.8	-11.9%	0.7%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>3,486.8</b>	<b>3,307.1</b>	<b>5.4%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,559.7</b>	<b>1,519.4</b>	<b>2.7%</b>	<b>44.7%</b>
Nợ ngắn hạn	836.2	802.2	4.2%	24.0%
Nợ vay ngắn hạn	312.2	294.4	6.0%	9.0%
Nợ dài hạn	723.5	717.2	0.9%	20.7%
Nợ vay dài hạn	691.9	683.4	1.2%	19.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,927.1</b>	<b>1,787.7</b>	<b>7.8%</b>	<b>55.3%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,927.1	1,787.7	7.8%	55.3%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPH

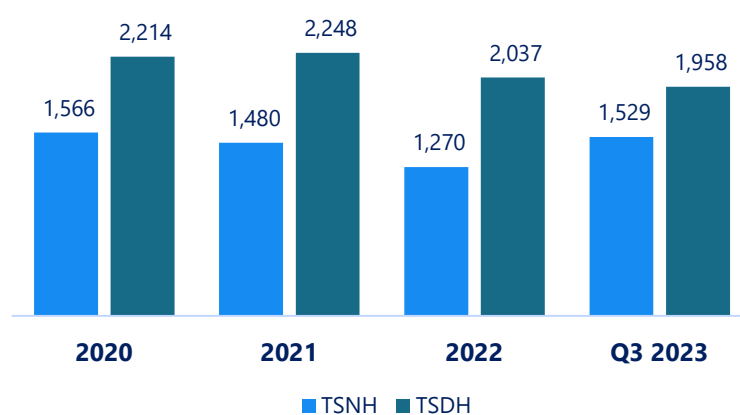
## Phân tích Dupont



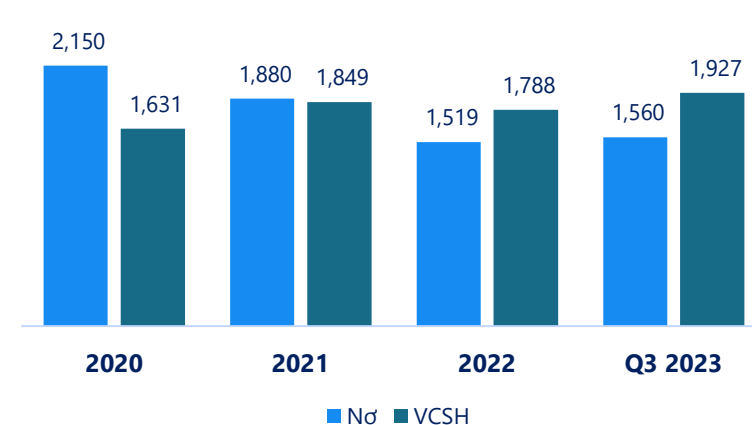
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPH

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	5.5%	6.1%	14.2%	25.0%	27.5%	23.0%
Biên LNST (TTM)	6.6%	6.3%	13.4%	22.9%	27.1%	22.3%
Biên LN EBIT (TTM)	10.9%	11.1%	17.5%	25.6%	29.9%	26.2%
ROE (TTM)	13.8%	13.0%	17.7%	21.7%	26.0%	18.8%
ROA (TTM)	4.3%	4.2%	6.8%	10.1%	13.4%	10.5%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	59.3	65.0	74.2	75.1	74.7	76.8
Số ngày nắm giữ HTK	135.7	143.3	157.1	147.3	131.9	129.9
Số ngày phải trả NCC	29.8	48.3	76.8	77.9	67.1	54.3
Vòng quay TSCĐ	2.3	2.2	1.6	1.3	1.5	1.5
Vòng quay TTS	560.1	545.1	722.9	829.4	736.5	775.4

## Thanh khoản

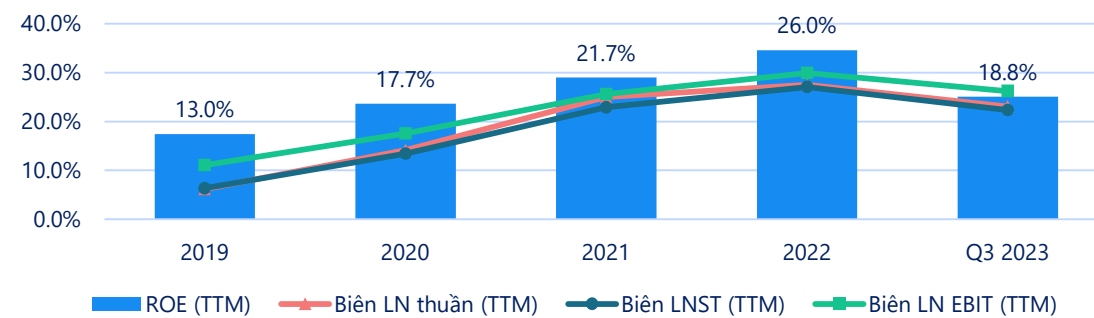
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.3	1.4	1.6	1.6	1.8
Khả năng TT nhanh	0.5	0.8	0.9	1.0	1.0	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.4	2.3	4.5	10.2	12.4	7.6

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,075	2,813	3,760	5,064	6,319	4,942
Giá trị sổ sách (BVPS)	20,369	19,481	21,580	24,493	23,646	25,494
P/E	5.2	5.4	4.7	6.5	3.2	5.2
P/B	0.8	0.8	0.8	1.3	0.8	1.0
P/S	0.3	0.3	0.6	1.5	0.9	1.2

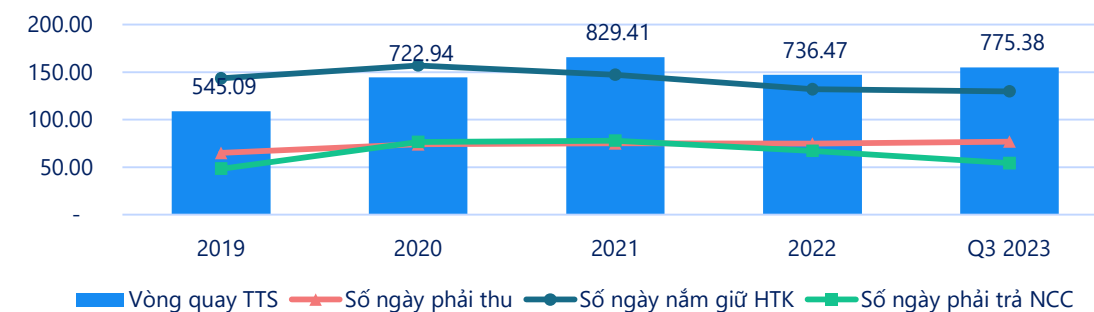
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



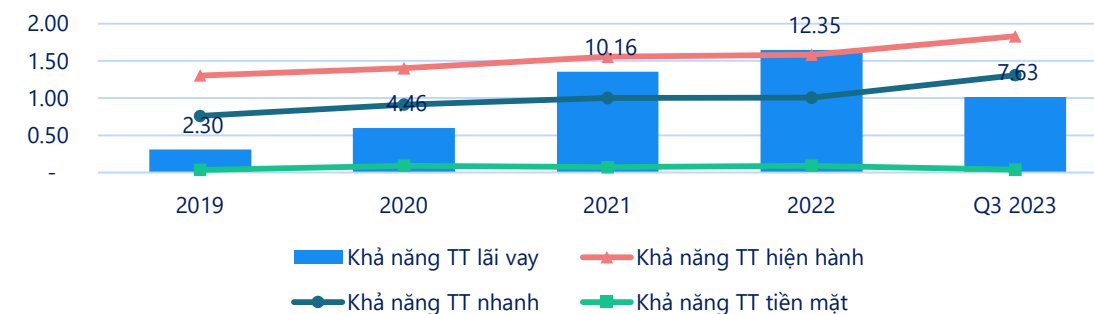
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

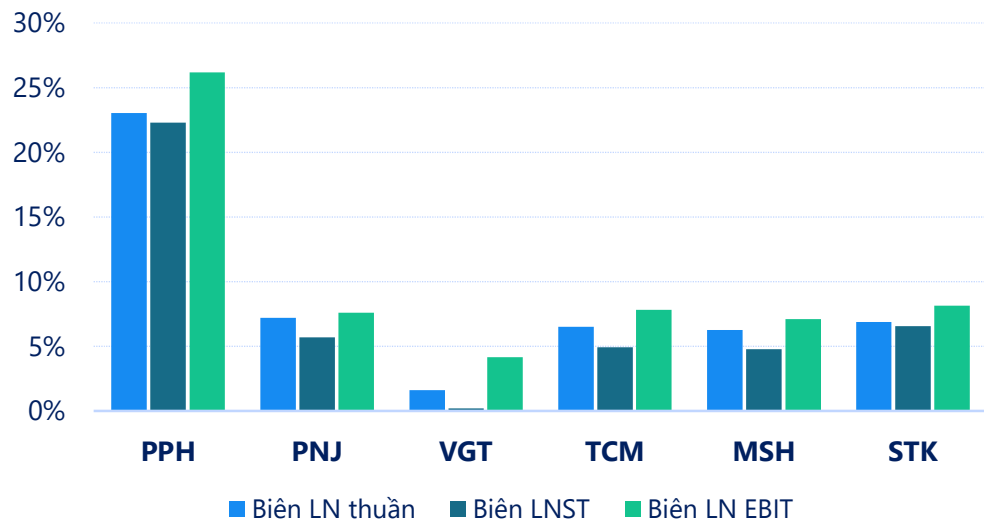
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPH

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>PPH</b>	1,226.0	-6.8%	274.5	-29.0%	22.4%	29.4%
<b>PNJ</b>	23,376.5	-8.6%	1,339.5	-0.1%	5.7%	5.2%
<b>VGT</b>	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
<b>TCM</b>	2,510	-26.2%	111	-49.7%	4.4%	6.5%
<b>MSH</b>	3,385	-22.7%	164	-41.5%	4.8%	6.4%
<b>STK</b>	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%

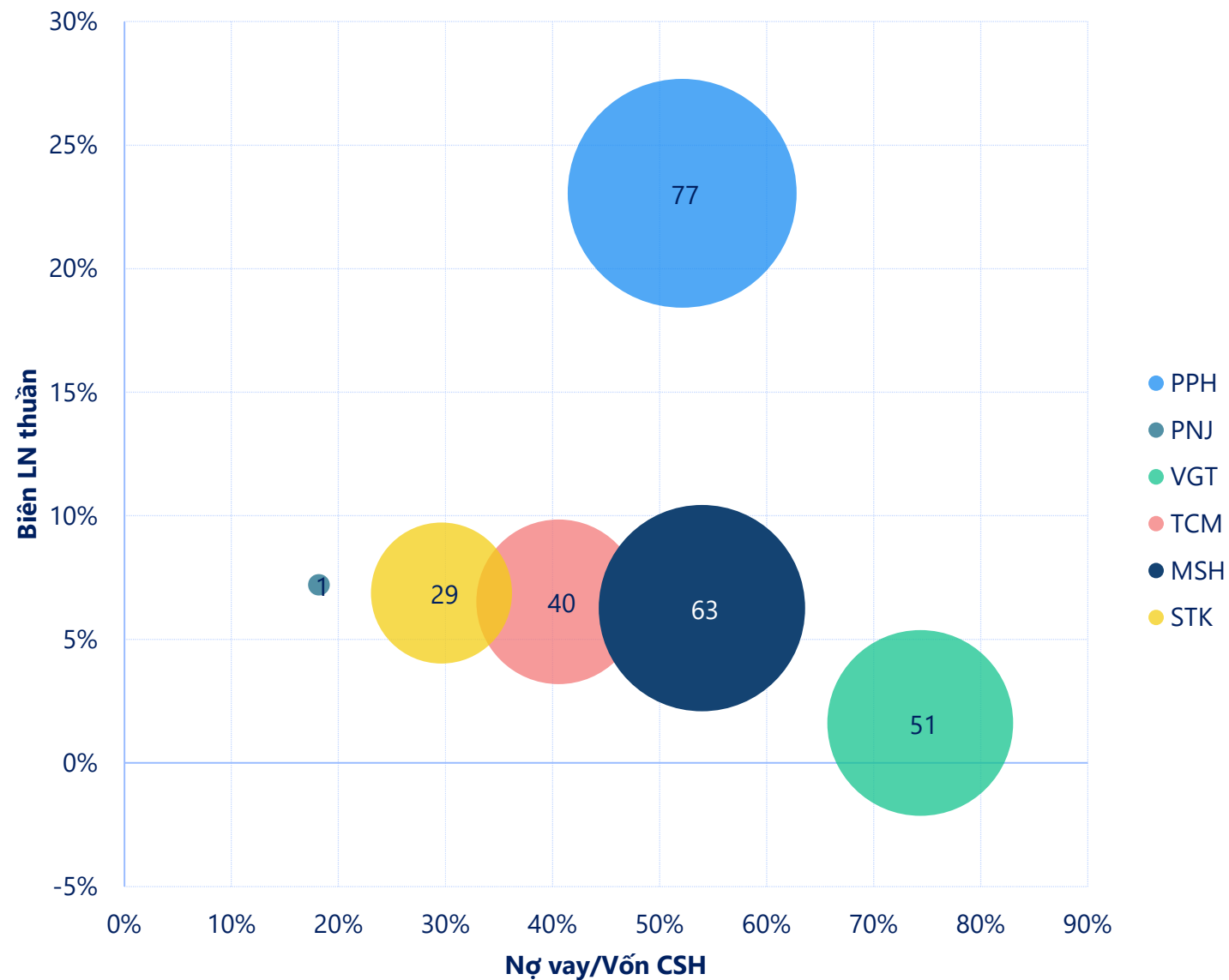
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)